

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Khoản 2 Điều 7 và Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội

đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

#### 4. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa IX, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020.

b) Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

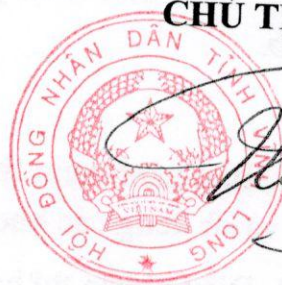
- Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết 127/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định về thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Nghị quyết số 160/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí./.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh; UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh, Trang tin HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Nghiêm**

## **QUY ĐỊNH**

### **Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 9/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

#### **Chương I** **DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ**

##### **Điều 1. Phí**

1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng.
2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.
3. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
5. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.
6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
10. Phí đăng ký giao dịch đảm bảo; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

##### **Điều 2. Lệ phí**

1. Lệ phí đăng ký cư trú.
2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.
3. Lệ phí hộ tịch.
4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

## **Chương II** **MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG** **CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ**

### **Điều 3. Các khoản Phí**

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Các khoản phí thu được quản lý và sử dụng thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **1. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng**

Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu thẩm định để bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Vĩnh Long.

d) Mức thu phí: 2.000.000 đồng/lần bình tuyến, công nhận.

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 100%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

#### **2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu đối với các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù

hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

d) Mức thu phí:

- Phí sử dụng tạm thời lòng đường: 5.000 đồng/m<sup>2</sup>/ngày

- Phí sử dụng tạm thời hè phố: 5.000 đồng/m<sup>2</sup>/ngày

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

Nộp vào ngân sách nhà nước 100%.

### **3. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không

c) Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long

d) Mức thu phí:

*ĐVT: đồng/giấy chứng nhận*

Stt	Nội dung	Mức thu
a	Cấp lần đầu	
	Kinh doanh 01 môn thể thao	1.000.000
	Kinh doanh từ 02 môn trở lên	1.000.000 + 500.000 đồng/01 môn bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/giấy chứng nhận

Stt	Nội dung	Mức thu
b	Cấp lại	
	Do mất hoặc hư hỏng	200.000
	Do thay đổi các nội dung: tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp; địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao; điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	500.000
	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	500.000/môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

e) Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

- Để lại đơn vị thu phí 80%; nộp vào ngân sách nhà nước 20%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

#### 4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

d) Mức thu phí:

ĐVT: Triệu đồng

Nhóm công trình	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
	Từ 50 tỷ trở xuống	Lớn hơn 50 tỷ đến 100 tỷ	Lớn hơn 100 tỷ đến 200 tỷ	Lớn hơn 200 tỷ đến 500 tỷ	Lớn hơn 500 tỷ
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0

Nhóm công trình	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
	Từ 50 tỷ trở xuống	Lớn hơn 50 tỷ đến 100 tỷ	Lớn hơn 100 tỷ đến 200 tỷ	Lớn hơn 200 tỷ đến 500 tỷ	Lớn hơn 500 tỷ
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 4. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 5. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong biểu nêu trên.

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường**

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

d) Mức thu phí: 8.500.000 đồng/1 phương án.

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 90%; nộp vào ngân sách nhà nước 10%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

## **6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp). Hoặc cần phải thẩm định theo quy định đối với trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất.

b) Đối tượng miễn thu phí:

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất trong khu tái định cư, cụm, tuyến dân cư vùng lũ, giao đất để xây nhà tình thương, nhà tình nghĩa (trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao đất do trúng đấu giá phần diện tích 30% nền sinh lợi trong cụm, tuyến dân cư vùng lũ thì không được miễn nộp phí thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất).

- Tổ chức được nhà nước giao để quản lý, giao đất để xây dựng, mở rộng, nâng cấp các công trình công cộng không cấp Giấy chứng nhận.

- Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở và thuộc diện được hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tổ chức thu phí:

- Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất do cơ quan Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường).

- Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp bao gồm cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp: Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh tại các huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

STT	LOẠI ĐẤT /DIỆN TÍCH	Đơn vị tính	Mức thu	
			Hồ sơ giao đất, thuê đất	Hồ sơ cấp ban đầu, cấp đổi, cấp lại và đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>			
a	Dưới 500 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	180.000	150.000
b	Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	300.000	200.000
c	Từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/hồ sơ	450.000	250.000
<b>2</b>	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ</b>			
a	Dưới 500 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	200.000	200.000
b	Từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	350.000	350.000
c	Từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/hồ sơ	550.000	550.000
<b>3</b>	<b>Các loại đất còn lại (không bao gồm đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ)</b>			
a	Dưới 1.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	120.000	120.000
b	Từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	đồng/hồ sơ	250.000	250.000
c	Từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	đồng/hồ sơ	400.000	400.000

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

**7. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt và phí thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và bù đắp chi phí hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt và thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Đối tượng miễn thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Phí thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi: Chi Cục thủy lợi tỉnh Vĩnh Long.

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
d	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
<b>2</b>	<b>Thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
<b>3</b>	<b>Thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm:	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
5	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên</b>		

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định khai thác, sử dụng nước mặt: Để lại đơn vị thu phí 75%; nộp vào ngân sách nhà nước 25%

- Phí thẩm định xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi: Để lại đơn vị thu phí 90%; nộp vào ngân sách nhà nước 10%

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

### **8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Đối tượng miễn thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 báo cáo	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất gia hạn, bổ sung.	đồng/1 báo cáo	700.000

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

Nộp vào ngân sách nhà nước 100%.

### **9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục

vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (kể cả cá nhân nước ngoài và tổ chức nước ngoài) có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai.

b) Đối tượng miễn thu phí:

Cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng, cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

Bộ Tài nguyên và môi trường, các cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi mình quản lý.

c) Tổ chức thu phí:

Stt	Loại tài liệu	Đơn vị cung cấp và thu phí
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
2	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, chuyển Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, công trình và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận)	a) Văn phòng đăng ký đất đai b) Đối với những hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trước Luật Đất đai năm 2003 hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do Trung tâm Công nghệ thông tin thực hiện việc thu phí đối với việc cung cấp hồ sơ này
3	Hồ sơ đo đạc địa chính (Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, Bản trích đo địa chính thửa đất..)	
4	Hồ sơ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất (sơ đồ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất)	
5	Hồ sơ (Báo cáo, Biểu tổng hợp) về thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai
6	Hồ sơ (Biểu mẫu, Báo cáo thuyết minh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
7	Hồ sơ đánh giá đất, điều tra mức độ suy thoái về đất, điều tra giá đất	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
8	Thông tin thửa đất (không bao gồm những thông tin cung cấp miễn phí như: số tờ bản đồ, số thửa, diện tích, mục đích sử dụng)	Văn phòng đăng ký đất đai
9	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất thể hiện kích thước cạnh và số thửa giáp cận	Văn phòng đăng ký đất đai

Stt	Loại tài liệu	Đơn vị cung cấp và thu phí
10	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành)	Văn phòng đăng ký đất đai
11	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, chỉ giới quy hoạch sử dụng đất và diện tích tương ứng với loại đất quy hoạch sử dụng đất..)	Văn phòng đăng ký đất đai

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/hồ sơ	205.000	185.000	210.000	190.000
2	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, chuyển Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, công trình và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận)	đồng/hồ sơ	155.000	135.000	160.000	140.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính (Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, Bản trích đo địa chính thửa đất..)	đồng/hồ sơ	100.000	80.000	105.000	85.000
4	Hồ sơ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với	đồng/hồ sơ	85.000	65.000	90.000	70.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
	đất (sơ đồ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất)					
5	Hồ sơ (Báo cáo, Biểu tổng hợp) về thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
6	Hồ sơ (Biểu mẫu, Báo cáo thuyết minh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
7	Hồ sơ đánh giá đất, điều tra mức độ suy thoái về đất, điều tra về giá đất	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
8	Thông tin thửa đất (không bao gồm những thông tin cung cấp miễn phí trên mạng như: số tờ bản đồ, số thửa, xứ đồng, diện tích, mục đích sử dụng, đã đăng ký hay chưa, đã được cấp Giấy chứng nhận hay chưa)	đồng/thông tin của 01 thửa đất	12.000	9.000	14.000	11.000
9	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất thể hiện kích thước cạnh và số thửa giáp cận	đồng/thửa	32.000	29.000	34.000	31.000
10	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí	đồng/thửa	42.000	39.000	44.000	41.000

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
	trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành)					
11	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, chỉ giới quy hoạch sử dụng đất và diện tích tương ứng với loại đất quy hoạch sử dụng đất...)	đồng/thửa	52.000	49.000	54.000	51.000

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

#### **10. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.**

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) là khoản thu đối với người có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) là khoản thu bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và bù đắp chi phí cho hoạt động thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và đăng ký giao dịch bảo đảm.

b) Đối tượng miễn thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Khoản 3, 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và Các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	<b>Đăng ký giao dịch bảo đảm</b>		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	80.000

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000
d	Xoá đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000
e	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch đảm bảo	đồng/hồ sơ	25.000
2	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)</b>	<b>đồng/trường hợp</b>	23.000

e) Cơ chế thu nộp, quản lý sử dụng về tài chính

- Để lại đơn vị thu phí 85%; nộp vào ngân sách nhà nước 15%.

- Nguồn thu được trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính.

#### **Điều 4. Các khoản Lệ phí**

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

##### **1. Lệ phí đăng ký cư trú**

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú. Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm: Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân; điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký cư trú.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí

- Đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

- Trẻ em đăng ký thường trú lần đầu.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Đối với các phường thuộc thành phố Vĩnh Long</b>		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần	10.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	đồng/lần	20.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	8.000
4	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	6.000
<b>II</b>	<b>Đối với các phường thuộc thị xã Bình Minh; các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã</b>		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần	5.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	đồng/lần	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	4.000
4	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	3.000

## 2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp

chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Công dân Việt Nam liên hệ cơ quan công an xin cấp chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo;

- Cấp đổi chứng minh nhân dân do nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

c) Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân

d) Mức thu lệ phí (không bao gồm tiền chụp ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân):

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	đồng/lần	10.000
2	Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thị xã Bình Minh; các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã	đồng/lần	5.000

### 3. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân có nhu cầu đăng ký hộ tịch.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí hộ tịch theo quy định.

d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>		
1	Khai sinh ( đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	8.000
2	Khai tử (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	8.000
3	Kết hôn (đăng ký lại)	đồng/trường hợp	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật	đồng/trường hợp	8.000
<b>II</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>		
1	Khai sinh có yếu tố nước ngoài (đăng ký đúng hạn, đăng ký lại, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng/trường hợp	75.000
2	Kết hôn có yếu tố nước ngoài		
	Đăng ký kết hôn mới	đồng/trường hợp	1.400.000
	Đăng ký lại việc kết hôn	đồng/trường hợp	1.000.000
3	Giám hộ có yếu tố nước ngoài, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	75.000
4	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	1.500.000
5	Khai tử có yếu tố nước ngoài (đăng ký đúng hạn, đăng ký lại)	đồng/trường hợp	75.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	28.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, việc ly hôn,	đồng/trường hợp	75.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
	hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
8	Ghi vào sổ hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	đồng/trường hợp	75.000

#### **4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (bao gồm cả cấp lại).

- a) Đối tượng nộp lệ phí: Tất cả các cá nhân có nhu cầu xin cấp giấy phép lao động.
- b) Đối tượng miễn thu lệ phí: Không.
- c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí theo quy định.
- d) Mức thu phí:
  - Cấp mới: 400.000 đồng/giấy phép.
  - Cấp lại: 300.000 đồng/giấy phép.

#### **5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.

- a) Đối tượng nộp lệ phí:

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các xã thuộc huyện, thành phố, thị xã).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố, thị xã nhưng có đất tọa lạc tại các xã khi được cấp giấy chứng nhận thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với phần đất thuộc khu vực các xã.

c) Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình
<b>I</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận lần đầu về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất</b>			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/giấy	100.000	400.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	25.000	50.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	12.000	25.000
<b>II</b>	<b>Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận</b>			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/giấy	50.000	50.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành	đồng/giấy	20.000	40.000

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình
	phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh			
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	10.000	20.000
<b>III</b>	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/lần	30.000	30.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	20.000	28.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã Bình Minh	đồng/lần	10.000	14.000
<b>IV</b>	<b>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính</b>			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/lần	30.000	30.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	15.000	15.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã Bình Minh	đồng/lần	7.000	7.000

### 6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu xin cấp phép xây dựng.

- b) Đối tượng miễn thu lệ phí: Không.
- c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng.
- d) Mức thu lệ phí:
- Nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.
  - Công trình: 100.000 đồng/giấy phép.
  - Gia hạn giấy phép: 10.000 đồng/giấy phép.

### 7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

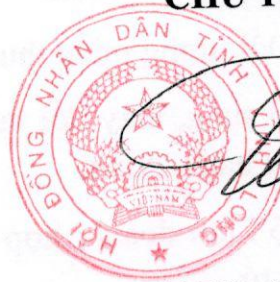
Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

- a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- b) Đối tượng miễn thu lệ phí:
- Bổ sung, thay đổi thông tin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.
  - Hộ kinh doanh; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử.
  - Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh.
- c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí theo quy định.
- d) Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hộ kinh doanh, hợp tác xã do Phòng Tài chính - Kế hoạch trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận hộ kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	đồng/lần cấp	30.000
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	đồng/lần cấp	30.000
3	Liên hiệp hợp tác xã do Phòng Đăng ký kinh	đồng/lần cấp	50.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
	doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp mới, cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã		
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	đồng/lần cấp	50.000
5	Cấp bản sao giấy chứng nhận hộ kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3.000
6	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với các cơ quan quản lý nhà nước)	đồng/1 lần cung cấp	15.000

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Nghiêm**